ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1959/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 02 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Khu vực phát triển đô thị dọc đường Vành đai 4 - Khu số 1, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BXD ngày 08/09/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về Chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 26/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 1553/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Bến Cát giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc bổ sung Danh mục khu vực phát triển đô thị vào Chương trình phát triển đô thị Bến Cát;

Theo ý kiến của Sở Xây dựng tại Văn bản số 1966/SXD-PTĐT&HTKT ngày 25/6/2024 và Tờ trình số 36/TTr-UBND ngày 26/6/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát;

Căn cứ Thông báo số 216/TB-UBND ngày 28/6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại phiên họp Ủy ban nhân dân tỉnh lần thứ 64 - khóa X.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt khu vực phát triển đô thị với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên khu vực phát triển đô thị: Khu vực phát triển đô thị dọc đường Vành đai 4 - Khu số 1, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương

2. Cơ quan quản lý khu vực phát triển đô thị: Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát thực hiện chức năng của Ban quản lý khu vực phát triển đô thị.

3. Địa điểm, ranh giới khu vực phát triển đô thị:

a) Địa điểm, ranh giới

Khu vực phát triển đô thị dọc đường Vành đai 4 - Khu số 1 bao gồm một phần của phường An Tây, phường An Điền và xã Phú An có ranh giới, giới hạn như sau:

- Phía Bắc: giáp xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng;

- Phía Nam và phía Tây: giáp sông Sài Gòn; huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh

- Phía Đông: giáp đường ĐH609, ĐT744, ĐT748 và Sông Thị Tính; phường Thới Hòa, thành phố Bến Cát.

b) Quy mô: diện tích khoảng 2.702 ha.

c) Tính chất, chức năng chính của khu vực: Là khu đô thị Cảng - Logistic - Dịch vụ; đầu mối giao thông quan trọng của Tỉnh, cửa ngõ kết nối với thành phố Hồ Chí Minh qua tuyến giao thông Vành đai 4.

d) Danh mục các dự án trong khu vực phát triển đô thị:

- Dự án và công trình thuộc Khu vực phát triển đô thị dọc đường Vành đai 4 - Khu số 1: Phụ lục I.

- Dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật khung: Phụ lục II.

- Dự án hạ tầng xã hội khung: Phụ lục III.

- Dự án phát triển đô thị: Phụ lục IV.

4. Thời hạn thực hiện dự kiến: dự kiến đến năm 2040.

5. Sơ bộ khái toán, các nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị:

a) Dự kiến sơ bộ khái toán:

Sơ bộ khái toán tổng vốn đầu tư khu vực phát triển đô thị dọc đường Vành đai 4 - Khu số 1, thành phố Bến Cát, tỉnh Bình Dương của 03 nhóm dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật khung, dự án hạ tầng xã hội khung, dự án phát triển đô thị như sau:

- Dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật khung: *Một phần dự án Đường Vành đai 4 trong Khu số 1 được xác định trong tổng vốn đầu tư của Dự án Đường vành đai 4, các dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật khung trong ranh giới dự án phát triển đô thị được xác định trong tổng vốn đầu tư của các dự án phát triển đô thị.*

- Dự án hạ tầng xã hội khung dự kiến khoảng: 3.406.000 triệu đồng.

- Dự án phát triển đô thị dự kiến khoảng: 130.327.700 triệu đồng.

b) Dự kiến các nguồn lực đầu tư:

Nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị đề xuất từ các nguồn sau:

+ Nguồn vốn ngân sách nhà nước, xã hội hóa, trái phiếu.

+ Nguồn vốn của các nhà đầu tư huy động đầu tư các dự án phát triển đô thị.

+ Các nguồn vốn hợp pháp khác.

(Bảng tổng hợp danh mục dự án, sơ bộ khái toán và dự kiến các nguồn lực đầu tư theo Phụ lục I, II, III, IV đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Sở Xây dựng:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát và các đơn vị liên quan tổ chức công bố hồ sơ đề xuất Khu vực phát triển đô thị và quản lý thực hiện Khu vực phát triển đô thị theo đúng quy định hiện hành.

b) Quản lý, giám sát, phối hợp trong việc triển khai kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị.

c) Định kỳ hằng năm rà soát, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình triển khai Quyết định này.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để quyết định việc thành lập Ban Quản lý khu vực phát triển đô thị hoặc giao đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật về quản lý đầu tư phát triển đô thị theo khoản 6 Điều 4 Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ.

2. Sở Kế hoạch và đầu tư:

a) Cung cấp thông tin và hướng dẫn các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án phát triển đô thị.

b) Rà soát bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn ngân sách tỉnh theo giai đoạn để tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng.

3. Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát:

a) Chủ trì thực hiện các nhiệm vụ quản lý khu vực phát triển đô thị theo quy định tại Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị và Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

b) Tổ chức triển khai thực hiện các công việc liên quan đến khu vực phát triển đô thị trên địa bàn quản lý theo đúng quy định hiện hành.

c) Phối hợp Sở Xây dựng công khai, công bố khu vực phát triển đô thị được phê duyệt.

d) Hằng năm trước ngày 15 tháng 12 rà soát, tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng tình hình, kết quả triển khai thực hiện các dự án trong khu vực phát triển đô thị và định hướng kế hoạch cho năm tiếp theo.

e) Định kỳ hằng năm thực hiện rà soát các dự án trong khu vực phát triển đô thị để đề xuất điều chỉnh, bổ sung vào danh mục các dự án.

4. Các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông và các đơn vị liên quan phối hợp với Ủy Ban nhân dân thành phố Bến Cát trong việc triển khai thực hiện khu vực phát triển đô thị liên quan đến lĩnh vực quản lý của ngành, địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát; Thủ trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh

PHỤ LỤC I
TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN VÀ CÔNG TRÌNH THUỘC KHU SỐ 1
(kèm theo Quyết định số 1959/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND tỉnh)

STT	DANH MỤC DỰ ÁN/ CÔNG TRÌNH	QUY MÔ KHOẢNG (ha)	GHI CHÚ*
I	**Hạ tầng kỹ thuật khung**	**74,04**	
1.1	Đường Vành Đai 4	66,00	Quy hoạch
1.2	Đường ĐT.744	8,04	Hiện hữu
II	**Hạ tầng xã hội khung**	**120,16**	
2.1	Trường Mầm non An Tây	0,24	Hiện hữu
2.2	Trường tiểu học An Tây A	0,61	Hiện hữu
2.3	Cảng Rạch Bắp	8,51	Quy hoạch
2.4	Cảng An Tây	100,00	Quy hoạch
2.5	Cảng An Điền	7,50	Quy hoạch
2.6	Cảng thủy nội địa Cái Lăng	2,59	Quy hoạch
2.7	Ban Chỉ huy quân sự	0,25	Quy hoạch
2.8	Đình Bến Giảng	0,16	Hiện hữu
2.9	Đình Phú Thuận	0,18	Hiện hữu
2.10	Đình làng An Tây	0,12	Hiện hữu
III	**Dự án PTĐT**	**2.507,8**	
3.1	Dự án Khu đô thị Bắc An Tây	70	Quy hoạch
3.2	Dự án Khu đô thị Tây An Tây	268	Quy hoạch
3.3	Dự án Khu đô thị Đông An Tây	289	Quy hoạch
3.4	Dự án Khu đô thị Tây Phú An	289,4	Quy hoạch
3.5	Dự án Khu đô thị sinh thái An Tây	278	Quy hoạch
3.6	Dự án Khu đô thị Tây Bắc đường Vành đai 4	254	Quy hoạch

3.7	Dự án Khu đô thị ven sông An Tây	289	Quy hoạch
3.8	Dự án Khu đô thị Bắc đường Vành đai 4	284	Quy hoạch
3.9	Dự án Khu đô thị Tây An Điền	188,4	Quy hoạch
3.10	Dự án Khu đô thị Đông An Điền	298	Quy hoạch
	TỔNG CỘNG	**2.702,0**	

**Hiện hữu: Là các dự án/công trình đã hình thành, thuộc khu vực phát triển đô thị dọc đường VĐ4- Khu số 1 nhưng không thuộc các dự án phát triển đô thị và không đầu tư xây dựng mới.*

**Quy hoạch: Là các dự án/công trình chưa hình thành, thuộc khu vực phát triển đô thị dọc đường VĐ4- Khu số 1 được đề xuất thực hiện theo quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đã duyệt.*

PHỤ LỤC II
DANH MỤC HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHUNG TRONG KHU SỐ 1
(kèm theo Quyết định số:1959/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND tỉnh)

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	KHỐI LƯỢNG		GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC, NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	CĂN CỨ THỰC HIỆN DỰ ÁN/QĐ CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
		Chiều dài khoảng (m)	Lộ giới (m)				
1	**Cấp vùng**						
1.1	Đường Vành đai 4	8.860	74,5	Từ năm 2025 đến năm 2030	Ngân sách nhà nước và huy động vốn từ nhà đầu tư	Nghị quyết 09/NQ-HĐND ngày 19/5/2023; Nghị quyết 11/NQ-HĐND ngày 7/7/2023	1
2	**Chính đô thị**						
1.1	Chính ĐT.01 (Đường Trần Quốc Toản)	3.902	32	Từ năm 2025 đến năm 2035	Thuộc dự án PTĐT		1
1.2	Chính ĐT.08	693	42	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
1.3	Chính ĐT.10	613	32	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
1.4	Chính ĐT.10 Đường ven sông SG	9.164	32	Từ năm 2026 đến năm 2038	Thuộc dự án PTĐT		2
3	**Liên khu vực**						
3.1	Liên KV.15	623	16				
3.2	Liên KV.26	474	32	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	KHỐI LƯỢNG		GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC, NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	CĂN CỨ THỰC HIỆN DỰ ÁN/QĐ CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
		Chiều dài khoảng (m)	Lộ giới (m)				
3.3	Liên KV.27 (Đường ĐH609)	7.125	32	Từ năm 2025 đến năm 2035	Thuộc dự án PTĐT		1
3.4	Liên KV.28 (Đường ven sông SG)	4.930	28	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3
3.5	Liên KV.28 (Đường ven sông SG)	4.596	28	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3
3.6	Liên KV.29 (Đường ven sông SG)	3.853	28	Từ năm 2025 đến năm 2035	Thuộc dự án PTĐT		1
3.7	Liên KV.30 (Đường ven sông Thị Tính)	795	22	Từ năm 2027 Đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3
3.8	Liên KV.32	3.544	36,5	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
3.9	Liên KV.33	3.285	32	Từ năm 2025 đến năm 2035	Thuộc dự án PTĐT		1
4	**Chính khu vực**						
4.1	Chính KV.07	2.695	32	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	KHỐI LƯỢNG		GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC, NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	CĂN CỨ THỰC HIỆN DỰ ÁN/QĐ CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
		Chiều dài khoảng (m)	Lộ giới (m)				
4.2	Chính KV.70	617	32	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
4.3	Chính KV.77	818	25	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3
4.4	Chính KV.79	209	28	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3
4.5	Chính KV.81	2.521	32	Từ năm 2026 đến năm 2038	Thuộc dự án PTĐT		2
4.6	Chính KV.82	766	32	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
4.7	Chính KV.83	3.165	32	Từ năm 2026 đến năm 2038	Thuộc dự án PTĐT		2
4.8	Chính KV.86	707	17	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
4.9	Chính KV.88 (Đường Tây Nam 4)	2.263	32	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
4.10	Chính KV.106	969	28	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	KHỐI LƯỢNG		GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC, NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	CĂN CỨ THỰC HIỆN DỰ ÁN/QĐ CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
		Chiều dài khoảng (m)	Lộ giới (m)				
4.11	Chính KV.108	342	22	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
4.13	Chính KV.109	694	32	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3
5	**Khu vực**						
5.1	KV05.12	751	17	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
5.2	KV05.16	500	17	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
5.3	KV05.19	1.222	17	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
5.4	KV05.19	1.120	17	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3
5.5	KV05.20	846	17	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
5.6	KV05.20	660	17	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	KHỐI LƯỢNG		GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC, NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	CĂN CỨ THỰC HIỆN DỰ ÁN/QĐ CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
		Chiều dài khoảng (m)	Lộ giới (m)				
5.7	KV05.26	422	17	Từ năm 2026 đến năm 2038	Thuộc dự án PTĐT		2
5.8	KV05.27	4.053	22	Từ năm 2026 đến năm 2038	Thuộc dự án PTĐT		2
5.9	KV05.28	3.388	17	Từ năm 2026 đến năm 2038	Thuộc dự án PTĐT		2
5.10	KV06.01	1.749	17	Từ năm 2025 đến năm 2035	Thuộc dự án PTĐT		1
5.11	KV06.02	2.567	17	Từ năm 2025 đến năm 2035	Thuộc dự án PTĐT		1
5.12	KV06.03	2.652	22	Từ năm 2025 đến năm 2035	Thuộc dự án PTĐT		1
5.13	KV06.04	773	17	Từ năm 2025 đến năm 2035	Thuộc dự án PTĐT		1
5.14	KV06.05	505	17	Từ năm 2025 đến năm 2035	Thuộc dự án PTĐT		1
5.15	KV06.06	479	17	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	KHỐI LƯỢNG		GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC, NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	CĂN CỨ THỰC HIỆN DỰ ÁN/QĐ CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
		Chiều dài khoảng (m)	Lộ giới (m)				
5.16	KV06.07	648	17	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
5.17	KV06.08	460	22	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
5.18	KV06.15	1.056	17	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3
6	**Phân khu vực**						
6.1	PKV05.01	483	17	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
6.2	PKV05.04	370	17	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
6.3	PKV05.11	584	17	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
6.4	PKV05.12	350	17	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
6.5	PKV05.51	480	17	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
6.6	PKV05.52	632	17	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	KHỐI LƯỢNG		GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC, NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	CĂN CỨ THỰC HIỆN DỰ ÁN/QĐ CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
		Chiều dài khoảng (m)	Lộ giới (m)				
6.7	PKV05.53	1.965	17	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3
6.8	PKV05.75	16	17	đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		4
6.9	PKV05.75	449	17	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3
6.10	PKV05.76	426	17	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3
6.11	PKV05.77	586	17	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3
6.12	PKV05.79	466	17	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT		3
6.13	PKV06.01	1.631	22	Từ năm 2025 đến năm 2035	Thuộc dự án PTĐT		1
6.14	PKV06.02	828	17	Từ năm 2025 đến năm 2035	Thuộc dự án PTĐT		1
6.15	PKV06.03	330	17	Từ năm 2025 đến năm 2035	Thuộc dự án PTĐT		1
6.16	PKV06.13	1.235	17	đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT		3

PHỤ LỤC III
DANH MỤC HẠ TẦNG XÃ HỘI KHUNG TRONG KHU SỐ 1
(kèm theo Quyết định số:1959/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND tỉnh)

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	DIỆN TÍCH (ha)	QUY MÔ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN* (triệu đồng)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC/ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ*	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
A	**Trường học**	**43,99**		**-**			
A.I	**Trường Mầm non**			**-**			
1.1.	**Phường An Tây**			-			
	Trường Mầm non An Tây 4	0,79	790 cháu	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Trường Mầm non An Tây 7	1,05	1.050 cháu	-	Từ năm 2026 đến năm 2038	Thuộc dự án PTĐT	2
	Trường Mầm non An Tây 8	1,00	1.000 cháu	-	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	3
	Trường Mầm non An Tây 9	1,00	1.000 cháu	-	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT	1
	Trường Mầm non An Tây 10	0,21	210 cháu	-	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT	1
	Trường Mầm non An Tây 11	1,06	1.060 cháu	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
1.2.	**Xã Phú An**			-			
	Trường Mầm non Phú An 1	1,02	1.020 cháu	-	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	3

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	DIỆN TÍCH (ha)	QUY MÔ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN* (triệu đồng)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC/ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ*	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
	Trường Mầm non Phú An 6	1,08	1.080 cháu	-	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	3
1.3.	**Phường An Điền**			-			
	Trường mầm non An Điền 14	1,00	1.000 cháu	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Trường Mầm non An Điền 15	1,02	1.020 cháu	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Trường Mầm non An Điền 16	1,04	1.040 cháu	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Trường Mầm non An Điền 17	0,21	210 cháu	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Trường Mầm non An Điền 18	0,13	130 cháu	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
A.II	**Trường tiểu học**			-			
2.1	**Phường An Tây**						
	Trường tiểu học An Tây 3	1,20	1.440 học sinh	-	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	3
	Trường tiểu học An Tây 4	1,25	1.500 học sinh	-	Từ năm 2026 đến năm 2038	Thuộc dự án PTĐT	2
	Trường tiểu học An Tây 5	1,30	1.560 học sinh	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Trường tiểu học An Tây 6	1,20	1.440 học sinh	-	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT	1

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	DIỆN TÍCH (ha)	QUY MÔ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN* (triệu đồng)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC/ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ*	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
	Trường tiểu học An Tây 7	1,20	1.440 học sinh	-	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT	1
2.2	**Xã Phú An**			-			
	Trường tiểu học Phú An 2	1,22	1.464 học sinh	-	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	3
	Trường tiểu học Phú An 4	1,23	1.476 học sinh	-	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	3
2.3	**Phường An Điền**			-			
	Trường tiểu học An Điền 4	1,17	1.404 học sinh	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Trường tiểu học An Điền 5	1,21	1.452 học sinh	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
A.III	**Trường trung học cơ sở**			-			
3.1	**Phường An Tây**			-			
	Trường trung học cơ sở An Tây 4	2,00	2.400 học sinh	-	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	3
	Trường trung học cơ sở An Tây 5	2,50	3.000 học sinh	-	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT	1
3.2	**Phường An Điền**			-			
	Trường trung học cơ sở An Mỹ	2,01	2.412 học sinh	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Trường trung học cơ sở An Điền 2	2,19	2.628 học sinh	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	DIỆN TÍCH (ha)	QUY MÔ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN* (triệu đồng)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC/ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ*	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
	Trường trung học cơ sở An Điền 3	2,02	2.424 học sinh	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
A.IV	**Trường trung học phổ thông**			**-**			
4.1	**Phường An Tây**			-			
	Trường trung học phổ thông An Tây 3	6,00	7.200 học sinh	-	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	3
	Trường trung học phổ thông An Tây 4	2,80	3.360 học sinh	-	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT	1
4.2	**Phường An Điền**			-			
	Trường THPT An Điền 2	2,88	3.456 học sinh	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
B	**Công trình y tế**	**2,96**		**-**			
B.I	**Phường An Tây**						
	Phòng khám đa khoa An Tây 3	0,51	0,41 ha sàn	-	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	3
	Phòng khám đa khoa An Tây 4	0,33	0,26 ha sàn	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Phòng khám đa khoa An Tây 5	0,51	0,41 ha sàn	-	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT	1
	Phòng khám đa khoa An Tây 6	0,5	0,40 ha sàn	-	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT	1
B.II	**Phường An Điền**						
	Công trình Y tế 4	0,5	0,40 ha sàn	-	Từ năm 2029 đến	Thuộc dự án PTĐT	4

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	DIỆN TÍCH (ha)	QUY MÔ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN* (triệu đồng)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC/ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ*	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
					sau năm 2040		
	Công trình Y tế 5	0,53	0,42 ha sàn	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Công trình Y tế 6	0,08	0,06 ha sàn	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
C	**Công trình thương mại dịch vụ**	**43,47**		**-**			
C.I	**Phường An Tây**						
	Thương mại - dịch vụ 3	6,27	9,41 ha sàn	-	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	3
	Thương mại - dịch vụ 4	3,59	5,39 ha sàn	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Thương mại - dịch vụ 5	4,2	6,30 ha sàn	-	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT	1
	Thương mại - dịch vụ 6	4,29	6,44 ha sàn	-	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT	1
	Thương mại - dịch vụ 7	9,04	13,56 ha sàn	-	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT	1
	Thương mại - dịch vụ 8	0,88	1,32 ha sàn	-	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT	1
	Thương mại - dịch vụ 9	9,06	13,59 ha sàn	-	Từ năm 2026 đến năm 2038	Thuộc dự án PTĐT	2
	Thương mại - dịch vụ 10	0,99	1,10 ha sàn	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	DIỆN TÍCH (ha)	QUY MÔ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN* (triệu đồng)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC/ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ*	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
C.II	**Xã Phú An**						
	Công trình thương mại - dịch vụ 9	3,26	4,89 ha sàn	-	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	3
	Công trình thương mại - dịch vụ 10	0,86	1,29 ha sàn	-	Từ năm 2027 đến năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	3
C.III	**Phường An Điền**						
	Công trình thương mại dịch vụ 5	0,03	0,045 ha sàn	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Công trình thương mại dịch vụ 6	0,3	0,45 ha sàn	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Công trình thương mại dịch vụ 7	0,15	0,225 ha sàn	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Công trình thương mại dịch vụ 8	0,27	0,405 ha sàn	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
	Công trình thương mại dịch vụ 13	0,28	0,42 ha sàn	-	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Thuộc dự án PTĐT	4
D	**Công trình văn hóa**	**0,58**		**4.000**			
	Xây dựng mới Văn phòng làm việc khu phố An Thành, phường An Tây, thành phố Bến Cát	0,44		2.000	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT/vốn khác	1
	Xây dựng mới Văn phòng làm việc khu phố Lồ Ô, phường An Tây, thành phố Bến Cát	0,14		2.000	Từ năm 2025 đến năm 2037	Thuộc dự án PTĐT/vốn khác	1

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN HTKT KHUNG	DIỆN TÍCH (ha)	QUY MÔ DỰ KIẾN	THÀNH TIỀN* (triệu đồng)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC/ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ*	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
E	**Công trình an ninh, quốc phòng**	**0,25**		**2.000**			
	Ban chỉ huy quân sự, xã Phú An, thành phố Bến Cát.	0,25		2.000	Từ năm 2027 đến năm 2040	Ngân sách nhà nước	3
G	**Công trình hạ tầng kỹ thuật**	**118,6**		**3.400.000**			
G.I	**Phường An Tây**						
	Cảng An Tây	100		2.300.000	Từ năm 2025 đến năm 2030	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	1
	Cảng Rạch Bắp	8,51		400.000	Từ năm 2027 đến năm 2040	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	3
	Cảng An Điền	7,50		400.000	Từ năm 2027 đến năm 2040	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	3
G.II	**Xã Phú An**						
	Cảng thủy nội địa Cái Lăng	2,59		300.000	Từ năm 2027 đến năm 2040	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	3
	TỔNG CỘNG	**209,85**		**3.406.000**			

** Đơn giá được tính toán theo Suất vốn đầu tư tại Quyết dịnh 510/QĐ-BXD ngày 19/05/2023, kế hoạch vốn và dự án tương tự.*

*** Đối với các dự án hạ tầng xã hội thuộc các dự án phát triển đô thị, đề xuất ưu tiên nhà đầu tư/đơn vị thực hiện triển khai đầu tư xây dựng; đảm bảo tiến độ và tuân thủ theo các quy định đã duyệt. Trường hợp có thay đổi hình thức, nguồn vốn đầu tư sẽ được rà soát, tính toán và lên phương án theo quy định hiện hành.*

PHỤ LỤC IV
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRONG KHU SỐ 1
(kèm theo Quyết định số:1959/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 của UBND tỉnh)

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN PTĐT	DIỆN TÍCH KHOẢNG (ha)	ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG (Tr.đ/ha)	THÀNH TIỀN (Triệu đồng)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC/ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
1	Dự án Khu đô thị Bắc An Tây	70		8.237.000	Từ năm 2025 đến năm 2033	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (QĐ chấp thuận chủ trương đầu tư số 799/QĐ-UBND ngày 29/3/2024)	1
2	Dự án Khu đô thị Tây An Tây	268	45.500	12.194.000	Từ năm 2025 đến năm 2037	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Nghị quyết 50/NQ-HDND ngày 08/12/2023)	1
3	Dự án Khu đô thị Đông An Tây	289	45.500	13.149.500	Từ năm 2025 đến năm 2037	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Nghị quyết 50/NQ-HDND ngày 08/12/2023)	1
4	Dự án Khu đô thị Tây Phú An	289,4	45.500	13.167.700	Từ năm 2027 đến năm 2040	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	3
5	Dự án Khu đô thị sinh thái An Tây	278	45.500	12.649.000	Từ năm 2027 đến năm 2040	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	3
6	Dự án Khu đô thị Tây Bắc đường Vành đai 4	254	45.500	11.557.000	Từ năm 2027 đến năm 2040	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	3

SỐ TT	TÊN DỰ ÁN PTĐT	DIỆN TÍCH KHOẢNG (ha)	ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG (Tr.đ/ha)	THÀNH TIỀN (Triệu đồng)	GIAI ĐOẠN THỰC HIỆN	HÌNH THỨC/ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ	ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ CAO ĐẾN THẤP (tương ứng từ 1-4)
7	Dự án Khu đô thị ven sông An Tây	289	45.500	13.149.500	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	4
8	Dự án Khu đô thị Bắc đường Vành đai 4	284	60.000	17.040.000	Từ năm 2026 đến năm 2038	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Nghị quyết 50/NQ-HDND ngày 08/12/2023)	2
9	Dự án Khu đô thị Tây An Điền	188,4	60.000	11.304.000	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	4
10	Dự án Khu đô thị Đông An Điền	298	60.000	17.880.000	Từ năm 2029 đến sau năm 2040	Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	4
	TỔNG CỘNG	**2.507,8**		**130.327.700**			

**Trường hợp đề xuất dự án đầu tư, đơn giá được áp dụng suất vốn đầu tư theo quy định hiện hành.*